TỔNG CTY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I+II/2015

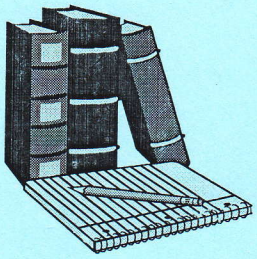

Nơi nhận:

Bình Định, ngày ..... tháng ..... năm 20

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp từ ngày 01/01/2015 -> 30/6/2015	6
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp từ ngày 01/01/2015 -> 30/6/2015	7 - 8
5.	Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 01/01/2015 -> 30/6/2015	9 - 29

Mẫu B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**149.704.443.614**	**110.864.931.538**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**37.854.910.559**	**27.423.830.065**
1.	Tiền	111		20.430.910.559	6.923.830.065
2.	Các khoản tương đương tiền	112		17.424.000.000	20.500.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**1.100.000.000**	**1.100.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	1.100.000.000	1.100.000.000
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**29.981.178.402**	**35.688.956.296**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	7.246.355.292	24.842.550.241
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	14.788.929.191	1.764.067.200
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.700.000.000	2.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.508.977.560	7.345.422.496
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(263.083.641)	(263.083.641)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.8**	**75.014.342.753**	**40.326.343.785**
1.	Hàng tồn kho	141		75.014.342.753	40.326.343.785
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.754.011.900**	**6.325.801.392**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	144.862.084	83.402.738
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.609.149.816	5.340.271.375
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	902.127.279
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**243.946.399.591**	**250.071.370.755**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.922.280.660**	**3.922.280.660**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.922.280.660	3.922.280.660
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6b	-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**55.706.982.375**	**55.361.029.071**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	36.181.139.239	35.680.865.791
	Nguyên giá	222		*75.311.654.332*	*72.499.454.332*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(39.130.515.093)*	*(36.818.588.541)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	19.525.843.136	19.680.163.280
	Nguyên giá	228		*20.225.084.480*	*20.225.084.480*
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(699.241.344)*	*(544.921.200)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.12**	**31.662.918.566**	**32.985.086.810**
	Nguyên giá	231		45.504.161.190	45.408.146.645
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.841.242.624)	(12.423.059.835)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.9**	**635.127.009**	**631.127.009**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		635.127.009	631.127.009
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**151.501.808.598**	**156.501.808.598**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	19.094.524.664	19.094.524.664
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	125.722.163.938	125.722.163.938
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	6.685.119.996	11.685.119.996
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**517.282.383**	**670.038.607**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	517.282.383	670.038.607
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phù tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**393.650.843.205**	**360.936.302.293**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**106.925.967.720**	**67.666.530.717**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**102.417.112.083**	**63.668.361.647**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	39.779.839.490	13.319.850.024
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	2.951.367.129	3.494.637.968
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	239.914.316	56.484.040
4.	Phải trả người lao động	314		12.182.807.808	11.539.253.482
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	718.745.768	814.389.210
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21a	-	36.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	3.423.352.256	4.450.412.586
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	39.781.585.274	29.685.332.095
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.26	3.339.500.042	272.002.242
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.508.855.637**	**3.998.169.070**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17b	-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21b	4.508.855.637	3.998.169.070
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**286.724.875.485**	**293.269.771.576**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.28**	**286.724.875.485**	**293.269.771.576**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.029.771.576	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.695.103.909	18.269.771.576
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	38.526.087
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.695.103.909	18.231.245.489
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**393.650.843.205**	**360.936.302.293**

Bình Định, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Hải	Thái Minh Trung	Nguyễn Tấn Binh

Mẫu B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Từ ngày 01/01/2015 -> 30/6/2015)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Từ 01/04/2015 -> 30/6/2015	Từ 01/04/2014 -> 30/6/2014	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.475.885.091	70.571.440.841	148.449.020.889	142.223.770.932
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-		-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV**	**10**	**VI.1**	**60.475.885.091**	**70.571.440.841**	**148.449.020.889**	**142.223.770.932**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.193.154.192	64.878.899.945	127.831.289.745	131.098.752.408
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV**	**20**		**8.282.730.899**	**5.692.540.896**	**20.617.731.144**	**11.125.018.524**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.694.685.404	1.451.345.321	4.898.319.960	1.774.057.122
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	402.085.430	149.574.252	880.971.430	236.214.682
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		193.455.545	77.046.100	341.277.689	106.843.048
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.197.948.275	1.094.423.563	6.828.060.559	3.983.016.344
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.949.315.903	3.697.776.658	9.163.092.015	5.360.407.793
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.428.066.695**	**2.202.111.744**	**8.643.927.100**	**3.319.436.827**
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	61.553.000	22.727.273	176.543.000	22.727.273
12.	Chi phí khác	32	VI.8	-	15.516.287		15.516.287
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**61.553.000**	**7.210.986**	**176.543.000**	**7.210.986**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**4.489.619.695**	**2.209.322.730**	**8.820.470.100**	**3.326.647.813**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	327.427.033	488.691.001	1.125.366.191	736.702.519
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**4.162.192.662**	**1.720.631.729**	**7.695.103.909**	**2.589.945.29**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		x	x	x	x
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		x	x	x	x

Bình Định, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Hải	Thái Minh Trung	Nguyễn Tấn Binh

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH -CÔNG TY CỔ PHẦN M.S.D.N: 4100035 T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Mẫu B03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Từ ngày 01/01/2015 -> 30/6/2015)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		***8.820.470.100***	***3.326.647.813***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			***351.529.778***	***2.116.366.811***
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	VII.1	3.884.429.485	3.467.656.482
-	Các khoản dự phòng	03	VII.2	-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		294.754.778	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII.3	(4.168.932.174)	(1.458.132.719)
-	Chi phí lãi vay	06		341.277.689	106.843.048
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***9.171.999.878***	***5.443.014.624***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.318.199.636	908.137.655
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.687.998.968)	4.562.668.174
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		25.890.831.377	29.055.935.587
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		91.296.878	395.820.468
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(359.661.954)	(119.409.715)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(577.750.092)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		33.370.000	23.391.479
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(205.872.200)	(11.745.268.593)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***3.252.164.647***	***27.946.539.587***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.712.214.545)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
3.	Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.700.000.000)	(6.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.870.966.666)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		8.906.898.618	1.170.266.052
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***8.494.684.073***	***5.299.299.386***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.4	70.264.389.354	25.891.927.770
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.5	(60.679.903.475)	(37.364.365.214)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.000.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.415.514.121)***	***(11.472.437.444)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**10.331.334.599**	**21.773.401.529**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**27.423.830.065**	**41.888.521.578**
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		99.745.895	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**37.854.910.559**	**63.661.923.107**

Bình Định, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Hải	Thái Minh Trung	Nguyễn Tấn Bình

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN - TP QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Mẫu B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2015 -> 30/6/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức vốn chủ sở hữu:** Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27/01/2014.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh của PISICO theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Đầu tư tài chính vào các DN,....

4. **Chu kỳ kinh doanh thông thường:**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Danh sách các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	70,83%
Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	4.928.380.712	100%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	150.000.000.000	50,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	9.500.000.000	45,00%
Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương	17.600.000.000	31,28%
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	40,01%
Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	15.000.000.000	40,00%

c. Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- **Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico**
  Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- **Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico**
  Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- **Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico**
  Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Qui Nhơn, tỉnh Bình Định
- **Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần**
  Địa chỉ: 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin trên Báo cáo tài chính Quý 1+2/2015 (từ 01/01/2015 -> 30/6/2015) là không thể so sánh với Quý 1+2/2014 vì thông tin Báo cáo tài chính Quý 1+2/2014 chỉ cho thời gian từ 27/01/2014 -> 30/6/2014 là do Tổng công ty PISICO Bình Định được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

PISICO áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của PISICO được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: các khoản phải thu bao gồm

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán

Phải thu nội bộ bao gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, CCDC và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi phí sản xuất chung.

Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán thep phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm tính khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 12
- Thiết bị văn phòng	3 - 8
- Bất động sản đầu tư	15

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

c. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản của Tổng Công ty là các công trình hạ tầng khu công nghiệp. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Dự phòng các khoản phải trả được lập đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Khi bán hàng hóa, TP doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và cá giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tại chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tiền mặt	157.782.635	150.236.781
Tiền gởi ngân hàng	20.273.127.924	6.773.593.284
Các khoản tương đương tiền	17.424.000.000	20.500.000.000
Cộng	**37.854.910.559**	**27.423.830.065**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**1.100.000.000**	-	**1.100.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
b1. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.100.000.000**	-	**1.100.000.000**	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
c.1 Đầu tư vào Công ty con	**-**	**19.094.524.664**	**-**	**19.094.524.664**
- Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	106.250	13.625.000.000	106.250	13.625.000.000
- Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	-	5.469.524.664	-	5.469.524.664
c.2 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**-**	**125.722.163.938**	**-**	**125.722.163.938**
- Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	7.500.000	95.011.633.155	7.500.000	95.011.633.155
- Cty Nguyên liệu giấy QN	-	11.101.830.626	-	11.101.830.626
- Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	550.528	5.812.449.600	550.528	5.812.449.600
- Công ty CP chế biến gỗ Nội thất PISICO	600.200	7.796.250.557	600.200	7.796.250.557
- Công ty CP PISICO - Hà Thanh	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
c.3 Đầu tư dài hạn khác	**-**	**6.685.119.996**	**-**	**11.685.119.996**
- Cổ phiếu VICOSIMEX	2.000	20.000.000	2.000	20.000.000
- Công ty CP CB tinh bột sắn Bình Định	280.660	2.888.169.130	280.660	2.888.169.130
- Cty CP CB LS PISICO Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
- Công ty CP DL Sài gòn Quy Nhơn	-	-	-	5.000.000.000
Cộng	**-**	**151.501.808.598**	**-**	**156.501.808.598**

3. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**7.246.355.292**	**24.842.550.241**
Văn phòng Tổng Công ty	**-**	**37.857.209**
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	-	37.857.209
Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO	**280.031.123**	**20.410.946.452**
Khách hàng Hartman	8.507.268	-
Khách hàng DEHNER	56.192.400	2.010.234.189
Khách hàng NORDIO	-	979.275.409
DNTN SX TM Tấn Lộc	-	759.109.104
Công ty TNHH XNK Hà Thanh	186.219.000	-

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Khách hàng COOP ITALIA	-	577.260.000
Khách hàng STEINHOFF	-	1.109.803.730
Khách hàng SMT J/S	29.112.455	6.243.332.867
Khách hàng ARENA	-	1.173.083.613
Khách hàng HAGEBAU	-	6.161.239.440
Công ty TNHH Việt Lâm	-	683.731.950
Công ty TNHH SX TM Tâm Phú	-	643.034.500
Công ty TNHH DV TM Sơn Hà	-	8.983.920
Công ty TNHH SX TM Lê Dung	-	61.857.730
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	**2.292.707.862**	**568.086.952**
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	1.707.794.862	149.240.952
Công ty Liên doanh SX dăm gỗ Bình Định	515.255.000	418.846.000
DNTN Quyên Thắng	69.658.000	-
Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	**4.187.449.025**	**3.339.492.346**
Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT	914.530.869	840.705.093
Công ty CP gỗ Đại Phúc	295.520.017	579.955.467
Công ty TNHH Thành Luân	-	215.848.528
Công ty TNHH Hoàng Gia	209.898.433	206.642.310
Công ty TNHH Vạn Đại	2.101.554.426	1.496.340.948
Công ty TNHH SX bao bì Hòa Phát	665.945.280	-
Chi nhánh tại Tp.Hồ Chí Minh	**486.167.282**	**486.167.282**
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	486.167.282	486.167.282
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**7.246.355.292**	**24.842.550.241**

4. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**14.788.929.191**	**1.764.067.200**
Văn phòng Tổng Công ty	**14.287.139.032**	**430.500.000**
Công ty TNHH Kiểm toán FAC-CN Nha Trang	-	60.500.000
Công ty CP Phần mềm TT kinh doanh	27.000.000	27.000.000
Cty TNHH Kiều Nguyễn	-	143.000.000
CN QN Toyota - CTy CP Phú tài	-	200.000.000
DNTN Vũ Long	360.000.000	-
Công ty TNHH Thảo Truyền	1.916.000.000	-
DNTN Dệt may Vạn Phát	11.984.139.032	-
Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO	**27.200.000**	**449.115.200**
Cửa hàng điện điện tử Hiếu Nghĩa	14.000.000	-
AKZO NOBEL COATINGS VIÊT NAM	13.200.000	-

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty CP Hoàng Hà	-	9.715.200
Công ty CP Tân Tiến	-	439.400.000
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	**474.590.159**	**884.452.000**
DNTN Trọng Thủy	226.491.665	-
DNTN Quyên Thắng	-	884.452.000
Công ty TNHH ĐT và XD Lê Gia	248.098.494	-
b. Trả trước cho người bán dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**14.788.929.191**	**1.764.067.200**

5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Phải thu khác ngắn hạn	**3.508.977.560**	**7.345.422.496**
Văn phòng Tổng Công ty	**2.983.147.112**	**6.944.554.459**
Công ty CP chế biến Tinh bột sắn Bình Định	2.134.950.000	1.972.480.000
Phải thu về thoái vốn Nhà nước	41.790.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	46.444.444
BHXH + BHYT + BHTN (10,5%)	11.774.368	12.699.223
Cổ tức đầu tư ngoài doanh nghiệp	-	4.853.992.000
Các khoản phải thu khác	523.091.830	-
Tạm ứng CBCNV của Văn phòng Tổng Công ty	271.540.914	58.938.792
Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO	**473.884.448**	**394.163.337**
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	470.884.448	394.163.337
Tạm ứng CBCNV của XN CB LS XK PISICO	3.000.000	-
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	**51.946.000**	**6.704.700**
Các khoản phải thu khác	-	6.704.700
Tạm ứng CBCNV của XN LN PISICO	51.946.000	-
Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	**-**	**-**
Chi nhánh tại Tp.Hồ Chí Minh	**-**	**-**
b. Phải thu khác dài hạn	**3.922.280.660**	**3.922.280.660**
Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	**3.922.280.660**	**3.922.280.660**
Hỗ trợ bồi thường về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	3.879.460.660
Tạm ứng Bồi thường khu cải táng CNN CN	42.820.000	42.820.000
Cộng	**7.431.258.220**	**11.267.703.156**

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**263.083.641**	**263.083.641**
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	263.083.641	263.083.641
b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	**-**	**-**
Cộng	**263.083.641**	**263.083.641**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-

8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	17.750.424.299	16.472.443.108
Công cụ, dụng cụ	-	-
Sản phẩm dở dang	9.464.741.884	20.478.162.793
Thành phẩm	600.711.270	2.567.721.495
Hàng hóa	47.198.465.300	808.016.389
Cộng	**75.014.342.753**	**40.326.343.785**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Cộng	-	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**635.127.009**	**631.127.009**
Mua sắm tài sản cố định	4.000.000	-
XDCB TSCĐ dở dang	631.127.009	631.127.009
Cộng	**635.127.009**	**631.127.009**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
a Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	44.613.031.494	18.907.812.082	7.355.148.664	730.015.751	893.446.341	72.499.454.332
Đầu tư mới	-	-	2.812.200.000	-	-	*2.812.200.000*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	**44.613.031.494**	**18.907.812.082**	**10.167.348.664**	**730.015.751**	**893.446.341**	**75.311.654.332**
b Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2015	19.422.890.059	11.874.796.643	4.874.907.095	299.759.830	346.234.914	36.818.588.541
Trích khấu hao	1.045.592.303	705.484.805	456.834.147	45.828.743	58.186.554	2.311.926.552
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	**20.468.482.362**	**12.580.281.448**	**5.331.741.242**	**345.588.573**	**404.421.468**	**39.130.515.093**
c Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	25.190.141.435	7.033.015.439	2.480.241.569	430.255.921	547.211.427	35.680.865.791
Tại ngày 30/06/2015	**24.144.549.132**	**6.327.530.634**	**4.835.607.422**	**384.427.178**	**489.024.873**	**36.181.139.239**

11. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	Quyền sử dụng đất VP TCTy	Quyền sử dụng đất CN HCM	Tổng cộng
a Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Đầu tư mới	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	**13.607.264.000**	**6.617.820.480**	**20.225.084.480**
b Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	544.921.200	-	544.921.200
Trích khấu hao	154.320.144	-	154.320.144
Tại ngày 30/06/2015	**699.241.344**	**-**	**699.241.344**
c Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	13.062.342.800	6.617.820.480	19.680.163.280
Tại ngày 30/06/2015	**12.908.022.656**	**6.617.820.480**	**19.525.843.136**

12. Bất động sản đầu tư

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn	Cụm công nghiệp Canh Vinh	Tổng cộng
a Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	29.192.741.975	16.215.404.670	45.408.146.645
Đầu tư mới	-	96.014.545	96.014.545
Tại ngày 30/06/2015	**29.192.741.975**	**16.311.419.215**	**45.504.161.190**
b Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	9.637.519.804	2.785.540.031	12.423.059.835
Trích khấu hao	970.750.134	447.432.655	1.418.182.789
Tại ngày 30/06/2015	**10.608.269.938**	**3.232.972.686**	**13.841.242.624**
c Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	19.555.222.171	13.429.864.639	32.985.086.810
Tại ngày 30/06/2015	**18.584.472.037**	**13.078.446.529**	**31.662.918.566**

13. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	144.862.084	83.402.738
Chi phí trả trước dài hạn	517.282.383	670.038.607
Cộng	**662.144.467**	**753.441.345**

14. Tài sản khác

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
b. Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2015	Tiền vay nhận được trong kỳ	Tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại CLTG	Tại ngày 30/6/2015
a. Vay ngắn hạn	29.685.332.095	70.264.389.354	60.679.903.475	511.767.300	39.781.585.274
VCB Quy Nhơn	29.685.332.095	70.264.389.354	60.679.903.475	511.767.300	39.781.585.274
Vay VND	4.645.466.280	17.063.593.274	8.558.733.480	-	13.150.326.074
Vay USD	25.039.865.815	53.200.796.080	52.121.169.995	511.767.300	26.631.259.200
BIDV Bình Định	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng (a) + (b)	**29.685.332.095**	**70.264.389.354**	**60.679.903.475**	**511.767.300**	**39.781.585.274**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên có liên quan

16. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**39.779.839.490**	**13.319.850.024**
Văn phòng Tổng Công ty	**34.944.171.007**	**-**
Cheunghing Corporation Limited	34.944.171.007	-
Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO	**4.130.614.686**	**13.319.850.024**
Công ty TNHH Đức Thành	347.822.883	1.139.363.557
Công ty TNHH Phú Sơn	-	1.521.269.504
Công ty TNHH Lê Gia	29.427.228	2.163.766.505
DNTN Phước An Thạnh	-	292.957.940
Công ty TNHH Hoàng Trang	172.221.500	127.927.030
Công ty TNHH Tâm Phú	42.053.418	-
Khách hàng Lê Hữu Tài	12.708.840	62.889.370
Công ty TNHH Hóa Keo Bình Thạnh	20.534.800	703.950.500
Công ty TNHH May Trường Thịnh	-	454.444.782
Công ty TNHH SX TM Bảo Bảo	449.680	82.099.600
Cửa hàng Hoàng Yến	40.486.000	83.829.000
Công ty TNHH Hiệp Phát	-	237.585.462
Khách hàng Trần Thị Kim Hoàng	-	43.158.000
Khách hàng Nguyễn Viết Hưng	8.404.000	22.440.000
DNTN Quang huy	30.163.848	235.758.920
Công ty TNHH TM DV Long Phú	-	4.092.000
Cửa hàng TCT	145.765.800	194.334.660
DNTN TM Trường Thịnh	-	8.514.000
Khách hàng Nguyễn Hạnh Cúc	135.946.500	206.755.500
Khách hàng Kim Tuyến	14.673.100	190.234.800
Công ty TNHH SX TM Tân Anh Thể	-	4.214.133
Khách hàng Nguyễn Kim Luận	-	7.380.000
Công ty TNHH Ngũ Kim Đông A	36.250.209	209.361.161

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty TNHH Phú Gia Lâm	1.057.637.350	469.823.200
Công ty TNHH Bích Việt	717.406.800	555.208.500
Cửa hàng An Thuận Phát	-	4.600.000
DNTN Tín Trung	23.984.400	233.404.289
Công ty TNHH Hoàng Giang	-	292.975.877
Công ty TNHH Hoàng Khôi	-	10.847.790
Công ty TNHH Vũ Thành Tín	47.993.000	83.545.000
Công ty cổ phần Trường Hải	-	245.823.200
Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ	-	371.230.500
Công ty TNHH DV TM Tân Phát	118.965.000	327.842.680
Công ty TNHH Tân Dung Huy	-	199.786.869
Khách hàng Phúc Thành	-	13.680.000
Công ty TNHH Khôi Nguyên	-	411.087.600
Công ty TNHH Hợp Thành Ân 2	-	2.514.200
Cửa hàng dầu nhớt Thanh Điềm	-	15.000.000
Công ty CP XNK Ngọc Lâm	-	230.309.035
Khách hàng Nguyễn Thành	-	3.900.000
Công ty TNHH SX TM Xuyên Viêt	-	344.026.100
Công ty TNHH TM DV M&H	-	57.047.089
Công ty TNHH TM Gia Phát	-	49.060.000
Công ty TNHH Poly-Poxy VN	-	156.552.000
Công ty TNHH Hùng Mạnh	-	12.592.310
DNTN Sao Việt	-	269.174.540
Công ty CP SX TM Vĩnh Phúc	-	164.364.200
Công ty TNHH SX TM Sao Vàng	16.962.000	31.785.600
DNTN TM An Lộc	-	3.441.240
Khách hàng Nguyễn Thị Hoa	22.529.640	22.529.640
Công ty TNHH Tân Đại Phú	-	29.260.000
DNTN Q&B	-	246.197.600
Công ty TNHH Xuân Huy Phát	10.919.000	76.997.660
Công ty TNHH Hoàng Tâm	-	210.500.925
Công ty TNHH Cô Như	-	132.284.856
Công ty TNHH Quà Tặng Ánh Sáng	-	33.584.100
Cửa hàng Ánh Đỏ	-	3.600.000
Công ty TNHH Tân Thành Long	-	3.047.000
DNTN Cơ khí Lam Sơn	-	5.900.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Bình Định	10.080.000	-
Công ty TNHH Hậu Nhân	623.877.760	-
Công ty Dăm gỗ Đại Thắng Ninh Tây	277.195.200	-

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty TNHH PCCC Hồng Hà	29.000.000	-
Công ty SGS Việt Nam TNHH	45.540.000	-
Công ty TNHH Anh Sơn	7.198.400	-
DNTN TM Trường Thọ	48.202.000	-
Công ty TNHH TM XD Hưng Việt	35.066.850	-
Cửa hàng thiết bị điện Nam Việt	1.149.480	-
Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO	**705.053.797**	**-**
DNTN Quyên Thắng	528.668.329	-
DNTN TM Bình An	33.568.470	-
DNTN Cảnh Toàn	142.816.998	-
b. Phải trả người bán dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**39.779.839.490**	**13.319.850.024**

17. Người mua trả trước tiền hàng

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn	**2.951.367.129**	**3.494.637.968**
Văn phòng Tổng Công ty	**174.123.929**	**-**
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	174.123.929	-
Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO	**-**	**3.494.637.968**
Khách hàng HARTMAN	-	2.612.841.248
Khách hàng SAKL ORION	-	881.796.720
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	**2.777.243.200**	**-**
Công ty TNHH NLG Quy nhơn	124.777.700	-
Công ty CP PISICO Hà Thanh	2.652.465.500	-
b. Người mua trả trước tiền hàng dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**2.951.367.129**	**3.494.637.968**

18. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2015
Thuế GTGT bán hàng nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng NK	-	4.319.789.098	4.319.789.098	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập DN	-902.127.279	1.125.366.191	-	223.238.912
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	924.385.646	924.385.646	-
Thuế thu nhập cá nhân	56.484.040	173.959.535	213.768.171	16.675.404
Thuế khác	-	270.200.000	270.200.000	-
Cộng	**-845.643.239**	**6.820.700.470**	**5.735.142.915**	**239.914.316**

19. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Ngắn hạn	718.745.768	814.389.210
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**718.745.768**	**814.389.210**

20. Phải trả khác

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Ngắn hạn	**3.423.352.256**	**4.450.412.586**
Kinh phí công đoàn	503.103.936	467.704.316
Bảo hiểm xã hội	271.119.600	268.733.610
Giá trị bảo hành các hạng mục XDCB (tại XN KD Hạ tầng	96.905.000	96.905.000
Trợ cấp thôi việc + bảo hiểm xã hội	-	7.081.010
Nguyễn Xuân Hải	9.123.250	9.123.250
2% Bảo hiểm giữ lại	6.945.270	2.062.180
Công ty CP TM ĐT&PT Miền Núi	113.784.055	113.784.055
Phải trả công đoàn TCTy	1.297.016.115	1.154.794.635
Tiền ốm đau, thai sản (Có 1388)	380.224.530	380.224.530
Công ty Cổ phần thực phẩm XK Bình Định	742.660.500	750.000.000
Các khoản phải trả khác	2.470.000	1.200.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**3.423.352.256**	**4.450.412.586**

21. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Ngắn hạn	-	**36.000.000**
Cho thuê Văn phòng làm việc	-	36.000.000
b. Dài hạn	**4.508.855.637**	**3.998.169.070**
Cho cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	4.508.855.637	3.998.169.070
Số dư tại ngày 30/06/2015	**4.508.855.637**	**4.034.169.070**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Quỹ thưởng Ban QLĐH	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	-	**272.002.242**	-	**272.002.242**
Tăng trong năm	1.677.370.000	1.096.000.000	500.000.000	3.273.370.000
- Trích trong năm	*1.644.000.000*	*1.096.000.000*	*500.000.000*	*3.240.000.000*
- Thu khác trong năm	*33.370.000*	-	-	*33.370.000*
Giảm trong năm	147.570.000	58.302.200	-	205.872.200
- Chi trong năm	147.570.000	*58.302.200*	-	*205.872.200*
Tại ngày 30/06/2015	**1.529.800.000**	**1.309.700.042**	**500.000.000**	**3.339.500.042**

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 27/01/2014	**275.000.000.000**	-	**38.526.087**	**275.038.526.087**
Lợi nhuận 2014	-	-	18.231.245.489	18.231.245.489
Tại ngày 31/12/2014	**275.000.000.000**	-	**18.269.771.576**	**293.269.771.576**
Tại ngày 01/01/2015	**275.000.000.000**	-	**18.269.771.576**	**293.269.771.576**
L/nhuận quý 1+2/2015	-	-	7.695.103.909	7.695.103.909
Chia cổ tức	-	-	-11.000.000.000	-11.000.000.000
Trích Quỹ ĐTPT	-	4.029.771.576	-4.029.771.576	-
Quỹ khen thưởng	-	-	-1.644.000.000	-1.644.000.000
Quỹ phúc lợi	-	-	-1.096.000.000	-1.096.000.000
Quỹ thưởng BĐH	-	-	-500.000.000	-500.000.000
Tại ngày 30/06/2015	**275.000.000.000**	**4.029.771.576**	**7.695.103.909**	**286.724.875.485**

Vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 01/01/2015	
Cổ đông	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**
Quỹ Đầu tư Phát triển BĐ	86,82	238.770.000.000	86,82	238.770.000.000
Các cổ đông khác	13,18	36.230.000.000	13,18	36.230.000.000
Cộng	-	**275.000.000.000**	-	**275.000.000.000**

Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*27.500.000*	*27.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*27.500.000*	*27.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	721.733,04	196.616,36
EURO	15.892,18	299,29
d. Nợ khó đòi đã xử lý	**5.623.669.639**	**5.623.669.639**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Tổng doanh thu	**148.449.020.889**	**142.223.770.932**
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**148.449.020.889**	**142.223.770.932**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	112.740.086.117	96.787.634.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.060.989.295	43.257.249.395
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	2.647.945.477	2.178.887.511

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	96.040.005.440	90.246.292.391
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.583.236.225	39.047.062.523
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	2.208.048.080	1.805.397.494
Cộng	**127.831.289.745**	**131.098.752.408**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Lãi tiền gởi Ngân hàng	318.614.100	851.996.676
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	57.189.674	606.136.043
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.793.128.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	729.387.786	315.924.403
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	**4.898.319.960**	**1.774.057.122**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Chi phí lãi vay	341.277.689	106.843.048
Chênh lệch tỷ giá	539.693.741	129.371.634
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	**880.971.430**	**236.214.682**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.095.221.355	2.707.162.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.898.339	554.539.020
Chi phí khác	1.103.940.865	721.314.989
Cộng	**6.828.060.559**	**3.983.016.344**

6. Chi phí quản lý

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Chi phí nhân viên	2.843.698.805	1.847.184.211
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	536.570.438	511.961.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.260.396.759	987.979.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.153.782	644.166.664
Chi phí khác	2.375.272.231	1.369.115.955
Cộng	**9.163.092.015**	**5.360.407.793**

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	22.727.273
Thu nhập khác	176.543.000	-
Cộng	**176.543.000**	**22.727.273**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	15.516.287
Cộng	**-**	**15.516.287**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Tổng lợi nhuận trước thuế	**8.820.470.100**	**3.326.647.813**
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	87.959.167	22.000.000
- Chi phí khác	*87.959.167*	*22.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.793.128.400	-
- Cổ tức đầu tư ngoài doanh nghiệp	*3.793.128.400*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**5.115.300.867**	**3.348.647.813**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%	1.125.366.191	736.702.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.125.366.191**	**736.702.519**
Tổng lợi nhuận sau thuế	**7.695.103.909**	**2.589.945.294**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.716.863.978	14.900.774.905
Chi phí nhân công	25.246.158.069	18.629.792.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.884.429.485	3.467.656.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.010.460.327	32.855.371.471
Chi phí khác bằng tiền	11.091.995.759	5.394.545.137
Cộng	**110.949.907.618**	**75.248.140.509**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Khấu hao tài sản cố định

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Khấu hao tài sản cố định hữu hình (thuyết minh V.10)	2.311.926.552	2.110.818.426
Khấu hao tài sản cố định vô hình (thuyết minh V.11)	154.320.144	134.586.940
Khấu hao bất động sản (thuyết minh V.12)	1.418.182.789	1.222.251.116
Cộng	**3.884.429.485**	**3.467.656.482**

2. Các khoản dự phòng

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Cộng	-	-

3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Lãi tiền gởi ngân hàng	318.614.100	851.996.676
Lãi tiền cho vay vốn	57.189.674	606.136.043
Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	3.793.128.400	-
Cộng	**4.168.932.174**	**1.458.132.719**

4. Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Tiền vay ngân hàng	70.264.389.354	25.891.927.770
Cộng	**70.264.389.354**	**25.891.927.770**

5. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
Tiền vay ngân hàng	(60.679.903.475)	37.364.365.214
Cộng	**(60.679.903.475)**	**37.364.365.214**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

	Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
a. Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn (Công ty con)	-	-
Thu tiền lợi nhuận được chia	1.500.000.000	-
Cho thuê văn phòng	171.600.000	158.400.000
Thu tiền cho thuê văn phòng	171.600.000	158.400.000
b. Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC(Công ty con)	-	-
Thu tiền cổ tức được chia	743.750.000	-

		Từ 01/01/2015 -> 30/6/2015	Từ 27/01/2014 -> 30/6/2014
c.	**Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (công ty liên kết)**	-	-
	Góp vốn cổ phần bằng tiền và nợ phải thu	-	15.000.000.000
	Ứng vốn	2.700.000.000	-
	Lãi ứng vốn	-	311.666.667
d.	**Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (công ty liên kết)**	-	-
	Bán hàng	4.585.787.900	-
	Thu tiền bán hàng	4.585.787.900	-
	Ứng vốn	-	5.000.000.000
	Thu hồi tiền ứng vốn	-	13.000.000.000
	Thu lãi ứng vốn	-	272.875.002
	Thu tiền lợi nhuận được chia	1.080.000.000	1.170.000.000
e.	**Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico (công ty liên kết)**	-	-
	Bán hàng	166.551.000	842.918.180
	Thu tiền bán hàng	166.551.000	842.918.180
	Thu tiền cổ tức được chia	3.601.200.000	1.800.600.000
f.	**Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An (công ty liên kết)**	-	-
	Bán hàng	-	9.540.417.018
	Thu tiền bán hàng	-	1.000.000.000
	Thu tiền cổ tức được chia	990.950.400	220.211.200
g.	**Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh (công ty liên kết)**	-	-
	Bán hàng	5.897.116.200	-
	Thu tiền bán hàng	5.897.116.200	-
	Mua hàng	3.600.000.000	-
	Trả tiền mua hàng	3.600.000.000	-

2. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính Quý 1+2/2015 (từ ngày 01/01/2015 -> 30/6/2015) là không thể so sánh với với Quý 1+2/2014 vì thông tin Báo cáo tài chính Quý 1+2/2014 chỉ cho thời gian từ ngày 27/01/2014 -> 30/6/2014 là do Tổng công ty PISICO Bình Định được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014.

Bình Định, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Hải	Thái Minh trung	Nguyễn Tấn Binh

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH -CÔNG TY CỔ PHẦN TP QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH